

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ THÁI HÒA
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/DS-ST
Ngày: 17/9/2020
“V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ THÁI HÒA**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Diên.

Các Hội thẩm nhân dân : 1. Ông Ngô Sỹ Lượng.

2. Bà Thái Thị Thanh Thúy.

-Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Xuân Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An, xét xử sơ thẩm vụ dân sự thụ lý số 19/2020/TLST- DS ngày 20 tháng 5 năm 2020, về “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 13/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị H, sinh năm 1983.

Trú tại: Khố T, phường H, thị xã T, tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị H:

Công ty T.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Văn N.

Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Khố T, phường H, thị xã T, tỉnh Nghệ An (có mặt).

Theo Hợp đồng ủy quyền số 109/2020/HĐUQ ngày 16/4/2020 và Hợp đồng ủy quyền lập ngày 14/7/2020, số công chứng 1356/quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐUQ/2020 tại Văn phòng công chứng Nguyễn Ngọc O.

2. *Bị đơn:* Chị Hà Thị N, sinh năm 1984.

Trú tại: Xóm H, xã T, thị xã T, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Chị Hà Thị H, sinh năm 1975

Trú tại: Khố T, phường Q, thị xã T, tỉnh Nghệ An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/5/2020 và đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 26/5/2020 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện

theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có quen biết với chị Hà Thị Tlà chị gái của chị Hà Thị N nên ngày 30/7/2012, chị H đã cho chị Hà Thị N vay số tiền 221.000.000đ (hai trăm hai mươi một triệu đồng) và không hẹn ngày trả. Mục đích chị N vay tiền là để đi xuất khẩu lao động. Khi vay thì hai bên có viết giấy vay tiền, chị N là người trực tiếp viết và ký vào giấy vay tiền. Khi chị N vay tiền của chị H thì hai bên đã thỏa thuận lãi suất là 2000đ/1.000.000đ/ngày nhưng không ghi cụ thể trong giấy vay tiền. Quá trình thực hiện hợp đồng do chị N đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài nên chị Hà Thị H (là chị gái chị N) đã nhiều lần trả nợ giúp cho chị N, cụ thể: Ngày 13/6/2013 chị H trả cho chị H số tiền 10.000.000đ; ngày 13/8/2013, chị H trả cho chị H số tiền 20.000.000đ; ngày 27/3/2014, chị H trả cho chị H số tiền 50.000.000đ; ngày 06/5/2014, chị H trả cho chị H số tiền 10.000.000đ; ngày 08/5/2014 chị H trả cho chị H số tiền 20.000.000đ; ngày 23/10/2016 chị H trả thay cho chị N số tiền 20.000.000đ tiền gốc và 20.000.000đ tiền lãi. Như vậy tính đến ngày 23/10/2016 chị N đã trả cho chị H số tiền gốc là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Sau đó chị H đã yêu cầu chị N thanh toán số tiền gốc còn lại là 91.000.000đ và tiền lãi còn lại nhưng chị N không thanh toán. Do đó ngày 02/5/2020, chị H đã làm thông báo yêu cầu chị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi còn lại nhưng chị N vẫn không thanh toán cho chị H.

Nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết buộc chị Hà Thị N thanh toán khoản nợ gốc còn lại là 91.000.000đ (chín mươi một triệu đồng) và tiền lãi cho chị Võ Thị H, cụ thể như sau:

Từ ngày 30/7/2012 đến ngày 13/6/2013 lãi suất là 13,5%/năm (1,125%/tháng), số tiền lãi là $221.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 10 \text{ tháng}$ 13 ngày = 25.939.875đ; từ ngày 14/6/2013 đến ngày 13/8/2013 lãi suất là 13,5%/năm (1,125%/tháng), số tiền lãi là $211.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 02 \text{ tháng}$ = 4.747.500đ; từ ngày 14/8/2013 đến ngày 27/3/2014 lãi suất là 13,5%/năm (1,125%/tháng), số tiền lãi là $191.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 07 \text{ tháng}$ 13 ngày = 15.972.375đ; từ ngày 28/3/2014 đến ngày 06/5/2014 lãi suất là 13,5%/năm (1,125%/tháng), số tiền lãi là $141.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 01 \text{ tháng}$ 08 ngày = 2.009.250đ; từ ngày 09/5/2014 đến ngày 23/10/2016 lãi suất là 13,5%/năm (1,125%/tháng), số tiền lãi là $111.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 29 \text{ tháng}$ 14 ngày = 36.796.500đ; từ ngày 24/10/2016 đến ngày 31/12/2016 lãi suất là 13,5%/năm (1,125%/tháng), số tiền lãi là $91.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 02 \text{ tháng}$ 07 ngày = 2.286.357đ; từ ngày 01/01/2017 đến ngày 02/7/2020 lãi suất là 20%/năm (1,66%/tháng), số tiền lãi là $91.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 42 \text{ tháng}$ = 63.445.200đ. Thời gian từ ngày 03/7/2020 đến ngày bản án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu Hội đồng xét xử tính lãi đối với số tiền gốc mà chị N chưa trả cho chị H.

Tổng tiền lãi yêu cầu Hội đồng xét xử buộc chị Hà Thị N phải có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị H tính đến ngày 02/7/2020 là 151.197.075đ, nhưng được trừ số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền lãi mà chị H đã trả cho chị H thay chị N, còn lại 131.197.075đ, buộc chị N phải có nghĩa vụ trả cho chị H. Tổng cả gốc và lãi yêu cầu Hội đồng xét xử buộc chị N trả cho chị H là 222.197.075đ (hai trăm hai

mười hai triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng). Yêu cầu Hội đồng xét xử buộc chị N phải chịu tiền lãi là 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 - BLDS kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị H đối với số tiền chị N chậm thi hành án.

Tại bản khai ngày 22/5/2020, bị đơn chị Hà Thị N trình bày:

Ngày 30/7/2012, chị N có vay của chị H số tiền 221.000.000đ (hai trăm hai mươi một triệu đồng) để đi xuất khẩu lao động nước ngoài và hai bên thỏa thuận lãi suất là 2000đ/1.000.000đ/ngày. Trong thời gian chị N đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài thì chị có gửi tiền về cho chị gái của chị là chị Hà Thị H để trả hộ cho chị N khoản vay trên cho chị H với số tiền là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) nên chị N đã trả đủ số tiền trên cho chị H. Do đó chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị N phải trả cho chị số tiền gốc và lãi nêu trên thì chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của chị H.

Tại bản khai ngày 22/5/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị H trình bày:

Ngày 30/7/2012, chị N có vay của chị H số tiền 221.000.000đ (hai trăm hai mươi một triệu đồng) để đi xuất khẩu lao động nước ngoài và hai bên thỏa thuận lãi suất là 2000đ/1.000.000đ/ngày. Trong thời gian chị N đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài thì chị N có gửi tiền về cho chị H để trả nợ cho chị H. Cụ thể chị H đã trả cho chị H như sau:

Ngày 13/6/2013 chị H trả cho chị H số tiền 10.000.000đ; ngày 13/8/2013, chị H1 trả cho chị H số tiền 20.000.000đ; ngày 27/3/2014, chị H1 trả cho chị H số tiền 50.000.000đ; ngày 06/5/2014, chị H1 trả cho chị H số tiền 10.000.000đ; cùng ngày 06/5/2014, chị H1 trả cho chị H số tiền 20.000.000đ; ngày 23/10/2015 chị H1 trả cho chị H số tiền 21.000.000đ tiền lãi. Ngày 23/10/2016 chị H có ghi “em H S nhận của chị H1 trả hộ cho N với số tiền 130.000.000đ và của chị T 20.000.000đ trả cho H và thanh toán tiền lãi 20.000.000đ. Tổng số tiền chị H1 đã trả cho chị H là 301.000.000đ (ba trăm linh một triệu đồng).

Sau khi chị Hà Thị N và chị Hà Thị H viết bản khai, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị N và chị H lên làm việc nhưng chị N và chị H đều vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng đầy đủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên tòa cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc chị Hà Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán hợp đồng vay tài sản cho chị Võ Thị H số tiền nợ gốc còn lại là 91.000.000đ (chín mươi một triệu đồng) và tiền nợ lãi theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc chị Hà Thị N phải chịu toàn bộ án phí DSST theo quy của pháp luật. Trả lại cho chị Võ Thị H số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 20/5/2020, chị Võ Thị H khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc chị Hà Thị N trú tại xóm H, xã T, thị xã T, tỉnh Nghệ An thanh toán hợp đồng vay tài sản. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân thị xã Thái Hòa giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Bị đơn chị Hà Thị N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về chủ thể:*Chị Võ Thị H và chị Hà Thị N là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Do đó các bên đều có quyền ký kết và thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc giao dịch mà mình đã ký.

[2.2] *Về hình thức và nội dung của giấy vay tiền:*Chị Võ Thị H cho chị Hà Thị N vay số tiền 221.000.000đ (hai trăm hai mươi một triệu đồng),mục đích vay để đi xuất khẩu lao động, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền mặtcó chữ ký của người vay. Tại giấy vay tiền không thỏa thuận ngày trả nhưng có thỏa thuận trả lãi. Do đó hợp đồng vay tiền giữa chị H và chị N là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và có lãi. Vì vậy hợp đồng giữa các bên đã ký kết là hợp pháp, có hiệu lực đối với hai bên và cần được pháp luật bảo vệ.

[2.3] *Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán:* Theo giấy vay tiền ngày 30/7/2012thì chị N vay của chị H số tiền 221.000.000đ (hai trăm hai mươi một triệu đồng) nhưng không thỏa thuận ngày trả.Theo nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày thì quá trình thực hiện hợp đồng, chị H (chị gái chị N) đã nhiều lần trả nợ cho chị H thay chị N, lần cuối chị H trả cho chị N là ngày 23/10/2016 số tiền là 20.000.000đ tiền gốc và 20.000.000đ tiền lãi. Tuy nhiên sau đó chị H đã yêu cầu chị N trả tiếp số tiền gốc và tiền lãi còn lại nhưng chị N không trả. Do đó ngày 02/5/2020, chị H đã gửi thông báo cho chị N yêu cầu thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi nhưng chị N không trả. Xét hợp đồng vay tài sản giữa chị H và chị N là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn nhưng chị H đã thông báo cho chị N yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ là đúng quy định tại khoản 2 Điều 469 - BLDS năm 2015.

Xét nguyên đơn, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất được với nhau về thời gian vay, số tiền vay, mục đích vay cũng như lãi suất hai

bên thỏa thuận.

Về số tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn: Các bên đã thống nhất được với nhau như sau: Ngày 13/6/2013 chị H1 trả cho chị H số tiền 10.000.000đ; ngày 13/8/2013, chị H1 trả cho chị H số tiền 20.000.000đ; ngày 27/3/2014, chị H1 trả cho chị H số tiền 50.000.000đ; ngày 06/5/2014, chị H1 trả cho chị H số tiền 10.000.000đ; ngày 08/5/2014, chị H1 trả cho chị H số tiền 20.000.000đ; ngày 23/10/2016 chị H1 trả cho chị H số tiền 20.000.000đ nhưng ghi cả của T và 20.000.000đ tiền lãi. Như vậy tổng số tiền các bên đã thống nhất chị N đã trả cho chị H là 130.000.000đ tiền gốc và 20.000.000đ tiền lãi.

Như vậy các bên chỉ tranh chấp số tiền còn lại mà chị H trình bày đã trả vào ngày 23/10/2015 là 21.000.000đ tiền lãi và số tiền 130.000.000đ vào ngày 23/10/2016.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày ngày 23/10/2016 chị H đã trả cho chị H 20.000.000đ tiền gốc và 20.000.000đ tiền lãi. Như vậy tổng hợp lại tổng số tiền chị H1 đã trả hộ chị N là 130.000.000đ tiền gốc và 20.000.000đ tiền lãi. Do đó chị H đã tổng hợp lại quá trình trả nợ của chị N và ghi vào tờ giấy để chị H1 tính toán với chị N khi chị N về nước. Tờ giấy đó được chị Hồng viết vào ngày 23/10/2016 có hai mặt, một mặt là ghi chi tiết quá trình chị H trả hộ chị N nên chị H không ký tên, mặt còn lại là tổng hợp lại toàn bộ số tiền chị H đã trả hộ chị N thì chị H ký tên và giao tờ giấy đó cho chị H giữ. Mặt giấy tổng hợp thì chị H có ghi “cả của T 20.000.000đ” là theo yêu cầu của chị H vì chị H nghe nói chị T có vay lại tiền của chị N để sử dụng còn cụ thể thế nào đó chị H không rõ nên ghi vào để chị N và chị T tính toán với nhau. Tuy nhiên chị H trình bày chị H đã trả hộ chị N cho chị H tổng số tiền là 301.000.000đ (ba trăm linh một triệu đồng). Như vậy chị H đã cộng toàn bộ số tiền của cả hai mặt giấy do chị H viết ngày 23/10/2016 lại với nhau là không đúng.

Xét chị H trình bày ngày 23/10/2016 chị H nhận của chị H số tiền 130.000.000đ trả cho H là không có căn cứ. Bởi như vậy chị H đã trả cho chị H thay chị N tổng số tiền là 301.000.000đ (ba trăm linh một triệu đồng), trong đó hai lần tiền lãi tổng số tiền là 41.000.000đ. Như vậy số tiền gốc còn lại sau khi trừ tiền lãi thì chị H đã trả cho chị H là 260.000.000đ là vượt quá số tiền chị N đã vay của chị H vay là không phù hợp. Việc chị H trình bày ngày 23/10/2015 chị đã trả cho chị H thay chị N số tiền lãi là 21.000.000đ nhưng chị H không cung cấp tài liệu chứng minh cho việc đã trả số tiền trên. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu chị H cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc chị H đã trả toàn bộ số tiền trên cho chị H thay chị N nhưng chị H không cung cấp được. Mặt khác xét sự logic về thời gian và tổng số tiền mà chị H đã trả cho chị H thay chị N như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó có đủ căn cứ khẳng định rằng ngày 23/10/2016 chị H trả cho chị N 20.000.000đ tiền gốc và 20.000.000đ tiền lãi nên chị H đã tổng hợp lại toàn bộ số tiền chị H đã trả cho chị H thay chị N từ ngày 13/6/2013 đến ngày 23/10/2016 là 130.000.000đ tiền gốc và 20.000.000đ tiền lãi, còn lại số tiền gốc là 91.000.000đ như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã trình bày là có

căn cứ. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị N phải có nghĩa vụ thanh toán hợp đồng vay tài sản cho chị H số tiền còn lại là 91.000.000đ theo quy định tại các Điều 463; 466; 469 - BLDS năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] *Về yêu cầu lãi suất của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại giấy vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất nhưng các bên không ghi mức lãi suất cụ thể mà thỏa thuận lãi suất bằng miệng 2000đ/1.000.000đ/ngày. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn chị Hà Thị N phải có nghĩa vụ trả lãi trên số tiền nợ gốc theo mức lãi suất 13,5%/năm (1,125%/tháng) trong thời gian từ ngày vay 30/7/2012 đến ngày 31/12/2016 là không vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, phù hợp quy định tại Điều 476 - BLDS năm 2005. Đối với yêu cầu trả lãi của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thời gian từ ngày 01/01/2017 đến ngày 02/7/2020 mức lãi suất là 20%/năm (1,66%/tháng) là không vượt quá mức lãi suất giới hạn quy định tại Điều 468 - BLDS năm 2015. Do đó yêu cầu tính lãi của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, phù hợp hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cần chấp nhận, buộc chị Hà Thị N phải có nghĩa vụ trả lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán cho nguyên đơn chị Võ Thị H, cụ thể: Tiền lãi từ ngày 30/7/2012 đến ngày 31/12/2016 là 87.751.857. Tiền lãi tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 02/7/2020 là 63.445.200đ. Tổng tiền lãi là 151.197.075đ, nhưng được trừ số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền lãi mà chị Hằng đã trả cho chị Hồng thay chị N, còn lại 131.197.075đ, buộc chị N phải có nghĩa vụ trả cho chị H.

Như vậy buộc chị Hà Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán hợp đồng vay tài sản cho chị Võ Thị H tổng cả gốc và lãi là 222.197.075đ (hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng) là phù hợp với quy định tại các Điều 463; 466; 468 và Điều 357 của BLDS 2015; Điều 476 - BLDS năm 2005.

[3] Đối với yêu cầu lãi suất là 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 - BLDS kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu này là phù hợp với quy định của pháp luật, do đó cần chấp nhận.

[4] **Án phí:** Buộc bị đơn phải chịu án phí toàn bộ án phí theo luật định. Trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 463; 466; 468 và Điều 357 - BLDS năm 2015; Điều 476 - BLDS năm 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về

mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị H.

Buộc bị đơn chị Hà Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán hợp đồng vay tài sản cho chị Võ Thị H với tổng số tiền là 222.197.075đ (hai trăm hai mươi hai triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng), trong đó tiền nợ gốc là 91.000.000đ (chín mươi một triệu đồng), tiền lãi 131.197.075đ (một trăm ba mươi một triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm bảy mươi lăm đồng) theo giấy vay tiền ngày 30/7/2012.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với mức lãi suất là 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí: Buộc chị Hà Thị N phải chịu 11.109.853đ (mười một triệu, một trăm linh chín nghìn, tám trăm năm mươi ba đồng) án phí DSST.

Hoàn trả cho chị Võ Thị H số tiền tạm ứng án phí 11.890.855đ (mười một triệu, tám trăm chín mươi nghìn, tám trăm năm mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001397 ngày 20/5/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Thái Hòa.

4. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Thái Hòa;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND thị xã Thái Hòa;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Diên